



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2015**



Ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2015  
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.764.723.848.591</b>	<b>474.637.246.734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>39.148.574.877</b>	<b>44.211.919.920</b>
1. Tiền	111		9.955.597.367	44.211.919.920
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.192.977.510	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>942.472.159.865</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	942.472.159.865	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>616.004.983.717</b>	<b>358.170.870.174</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	312.106.747.119	304.201.118.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	70.366.163.781	5.337.597.354
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	146.744.245.556	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	91.465.590.960	52.526.765.826
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(4.677.763.699)	(3.894.611.775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>55.656.664.354</b>	<b>62.013.716.479</b>
1. Hàng tồn kho	141		56.284.271.926	62.641.324.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627.607.572)	(627.607.572)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>111.441.465.778</b>	<b>10.240.740.161</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	165.312.284	239.561.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	109.588.784.881	7.221.671.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1.687.368.613	2.779.507.173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.617.647.927.837</b>	<b>1.199.913.067.784</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.218.957.815.855</b>	<b>764.162.014.150</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	513.557.918.202	764.162.014.150
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231.425.250.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	473.974.647.653	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.340.154.312.455</b>	<b>60.918.527.578</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	57.442.630.017	53.720.123.021

- Nguyên giá	222		91.557.637.028	81.813.600.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.115.007.011)	(28.093.477.327)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	10	1.282.711.682.438	7.198.404.557
- Nguyên giá	228		1.525.216.052.487	8.131.674.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(242.504.370.049)	(933.269.893)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		2.349.727.984.246	129.021.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2.349.727.984.246	129.021.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		508.028.210.919	211.546.226.410
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	317.425.456.763	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	2.902.900.000	2.902.900.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	(2.902.900.000)	(2.902.900.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	190.602.754.156	211.546.226.410
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		200.779.604.362	163.157.278.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	74.667.904.377	143.478.569
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	126.111.699.985	163.013.799.804
			-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270		7.382.371.776.428	1.674.550.314.518
			-	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		4.623.871.638.238	1.116.794.930.555
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		1.001.016.922.100	162.285.952.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	129.431.357.954	28.396.007.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	13.630.687.472	10.415.743.678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	13.108.287.903	1.941.252.846
4. Phải trả người lao động	314		1.496.588.801	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	47.560.958.988	29.403.023.515
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246.201.184	250.747.717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	213.283.734.876	11.973.404.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	578.191.961.000	70.940.839.208
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	4.067.143.922	8.964.933.753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		3.622.854.716.138	954.508.978.337
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-

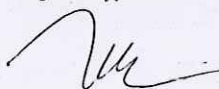
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	78.971.486.428	779.531.468.549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	3.488.597.079.114	174.906.899.750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	55.286.150.596	70.610.038
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.758.500.138.190</b>	<b>557.755.383.963</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.758.500.138.190</b>	<b>557.755.383.963</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3.657.748.096	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	(5.362.083.904)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	17.983.252.360	8.481.118.965
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	438.534.398	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	470.069.876.582	205.143.874.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		164.712.310.046	3.033.448.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		305.357.566.536	202.110.425.816
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		337.803.076.754	124.322.924.820
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>7.382.371.776.428</b>	<b>1.674.550.314.518</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1.015,25	1.027,00
+ EUR			-	-

Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****Quý 4 năm 2015**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

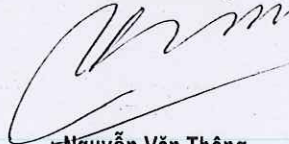
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.395.334.878	95.416.352.074	361.792.984.557	258.510.510.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.248.205.478	1.107.372.407	9.130.079.717	1.573.865.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		96.147.129.400	94.308.979.667	352.662.904.840	256.936.645.000
4. Giá vốn hàng bán	11		59.637.978.927	81.018.638.371	236.480.546.364	215.713.323.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.509.150.473	13.290.341.296	116.182.358.476	41.223.321.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.338.656.476	271.537.014.634	357.859.495.123	273.299.952.495
7. Chi phí tài chính	22		26.531.378.384	36.454.744.625	141.384.859.533	46.565.522.692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.531.378.384	6.461.792.010	141.306.160.433	15.279.608.859
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.120.047.206	-	22.057.065.387	-
9. Chi phí bán hàng	25		5.873.467.442	3.180.514.779	17.120.844.144	7.030.713.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.311.114.296	13.185.965.714	66.769.221.498	18.892.701.182
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		84.251.894.033	232.006.130.812	270.823.993.811	242.034.336.545
12. Thu nhập khác	31		195.662.366	236.864.836.619	169.497.100.910	237.902.802.737
13. Chi phí khác	32		195.185.061	238.422.121.729	483.804.337	238.528.658.764
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		477.305	(1.557.285.110)	169.013.296.573	(625.856.027)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		84.252.371.338	230.448.845.702	439.837.290.384	241.408.480.518
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.760.500.288	833.252.927	25.534.361.355	1.896.754.779
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	70.610.038	(70.610.038)	70.610.038
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		74.491.871.050	229.544.982.737	414.373.539.067	239.441.115.701
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		62.323.248.858	214.288.636.578	368.137.653.132	214.288.636.578
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.168.622.192	25.152.479.123	46.235.885.935	25.152.479.123
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		573	9.252	3.384	12.768
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-		

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016



Nguyễn Văn Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		383.314.359.192	320.444.046.766
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(206.021.532.392)	(247.696.258.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.956.253.758)	(15.164.335.351)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(172.724.727.191)	(47.372.375.550)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(52.226.369.916)	(4.082.423.673)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.490.231.493	97.180.096.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32.390.967.414)	(73.449.449.419)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(69.515.259.986)</b>	<b>29.859.300.866</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.036.124.527.702)	(8.430.385.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		239.993.216.301	353.594.918.842
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.355.747.000.000)	(291.786.899.750)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.901.322.168	73.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.939.940.751.947)	(531.957.698.634)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.985.000.000	164.925.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		217.496.733.158	128.768.455.287
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.622.436.008.022)</b>	<b>(111.686.609.618)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.737.047.052.000	260.000.000
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(11.180.820.000)	(5.353.088.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.290.136.627.960	698.215.495.406
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.213.861.789.110)	(575.115.517.009)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(115.254.265.038)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.686.886.805.812</b>	<b>118.006.890.397</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.064.462.196)</b>	<b>36.179.581.645</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>44.211.919.920</b>	<b>8.031.997.186</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	1.117.153	341.089
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>39.148.574.877</b>	<b>44.211.919.920</b>

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 4 năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	truyệ minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		1.764.723.848.591	474.637.246.734
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.148.574.877	44.211.919.920
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		942.472.159.865	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		616.004.983.717	358.170.870.174
4. Hàng tồn kho	140		55.656.664.354	62.013.716.479
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.441.465.778	10.240.740.161
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		5.617.647.927.837	1.199.913.067.784
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.218.957.815.855	764.162.014.150
2. Tài sản cố định	220		1.340.154.312.455	60.918.527.578
3. Bất động sản đầu tư	240		2.349.727.984.246	129.021.273
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		508.028.210.919	211.546.226.410
5. Tài sản dài hạn khác	260		200.779.604.362	163.157.278.373
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		7.382.371.776.428	1.674.550.314.518

NGUỒN VỐN	Mã số	truyệ minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		4.623.871.638.238	1.116.794.930.555
1. Nợ ngắn hạn	310		1.001.016.922.100	162.285.952.218
2. Nợ dài hạn	330		3.622.854.716.138	954.508.978.337
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		2.758.500.138.190	557.755.383.963
1. Vốn chủ sở hữu	410		2.758.500.138.190	557.755.383.963
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		7.382.371.776.428	1.674.550.314.518

Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII  
Mã số thuế: 0300 482241

Mẫu số B 02b - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 4 năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		98.395.334.878	95.416.352.074	361.792.984.557	258.510.510.323
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.248.205.478	1.107.372.407	9.130.079.717	1.573.865.323
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.147.129.400	94.308.979.667	352.662.904.840	256.936.645.000
4. Giá vốn hàng bán	11		59.637.978.927	81.018.638.371	236.480.546.364	215.713.323.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.509.150.473	13.290.341.296	116.182.358.476	41.223.321.920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		96.338.656.476	271.537.014.634	357.859.495.123	273.299.952.495
7. Chi phí tài chính	22		26.531.378.384	36.454.744.625	141.384.859.533	46.565.522.692
8. Chi phí bán hàng	25		5.873.467.442	3.180.514.779	17.120.844.144	7.030.713.996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.311.114.296	13.185.965.714	66.769.221.498	18.892.701.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.251.894.033	232.006.130.812	270.823.993.811	242.034.336.545
11. Thu nhập khác	31		195.662.366	236.864.836.619	169.497.100.910	237.902.802.737
12. Chi phí khác	32		195.185.061	238.422.121.729	483.804.337	238.528.658.764
13. Lợi nhuận khác	40		477.305	(1.557.285.110)	169.013.296.573	(625.856.027)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.252.371.338	230.448.845.702	439.837.290.384	241.408.480.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.760.500.288	833.252.927	25.534.361.355	1.896.754.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	70.610.038	(70.610.038)	70.610.038
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		74.491.871.050	229.544.982.737	414.373.539.067	239.441.115.701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		573	9.252	3.384	12.768

Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu

*(Signature)*  
Nguyễn Văn Thông

Dương Thị Nhung





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (6) sáu công ty con là Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn, Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình, Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận và 02 công ty liên kết là Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận và đầu tư gián tiếp vào 01 công ty là Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán buôn vật liệu xây dựng cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giao dịch ngne nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng các Công ty quản lý các dự án cầu đường như Công ty TNHH MYV BOT Tỉnh Ninh Thuận; Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội và Công ty TNHH BOT Rạch Miễu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 31/12/2014, công ty ký kết thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT, Theo đó, các bên liên danh thỏa thuận thành lập công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để quản lý dự án này.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 50.337.810 cổ phần, tương đương 503.378.100.000 đồng và chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi do CII sở hữu thành 120.000.000 cổ phiếu tương đương 1.200 tỷ đồng, tăng vốn điều lệ từ 225.169.550.000 đồng lên 1.928.547.650.000 đồng.

## 6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con	06
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	06
+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)	

### - Danh sách các công ty con;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89,99%	89,99%	825.221.062.980	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99,81%	99,81%	78.000.000.000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51,00%	51,00%	258.876.000.000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99,99%	99,99%	300.659.554.167	
5/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100,00%	100,00%	430.425.833.333	
6/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình Trong đó Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG là Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99,99%	99,99%	335.996.028.454	
			-	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>2.229.178.478.934</b>	

### - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49,75%	49,75%	85.625.688.671	
2/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10,00%	10,00%	231.799.768.092	
			-	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>317.425.456.763</b>	

### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

---

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

---

#### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

##### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

---

##### d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

###### - Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

###### - Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty phải báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

###### - Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

##### d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

---

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phải ghi các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phân định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

#### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

#### 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí trả vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.C.T trong giai đoạn đầu tư vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	253.622.583	229.938.354
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.701.974.784	43.981.981.566
- Các khoản tương đương tiền	29.192.977.510	
<b>Cộng</b>	<b>39.148.574.877</b>	<b>44.211.919.920</b>

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;		2.902.900.000	(2.902.900.000)		2.902.900.000	(2.902.900.000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2.902.900.000	(2.902.900.000)	-	2.902.900.000	(2.902.900.000)
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	4.182.100.000	5.362.083.904	-
- Cổ phiếu quỹ mua lại - CP phổ thông (418.210 CP)	-	-	-	4.182.100.000	5.362.083.904	-
....						
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.902.900.000</b>	<b>(2.902.900.000)</b>	<b>4.182.100.000</b>	<b>8.264.983.904</b>	<b>(2.902.900.000)</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>942.472.159.865</b>	<b>942.472.159.865</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	942.472.159.865	942.472.159.865		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>190.602.754.156</b>	<b>190.602.754.156</b>	<b>211.546.226.410</b>	<b>211.546.226.410</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	190.602.754.156	190.602.754.156	211.546.226.410	211.546.226.410
....				
<b>Cộng</b>	<b>1.133.074.914.021</b>	<b>1.133.074.914.021</b>	<b>211.546.226.410</b>	<b>211.546.226.410</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty con		-		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	295.368.391.376	22.057.065.387		-
+ Dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre	63.568.623.284	22.057.065.387		-
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	231.799.768.092	-		-
- Đầu tư vào đơn vị khác;		-		-
....		-		-
<b>Cộng</b>	<b>295.368.391.376</b>	<b>22.057.065.387</b>		<b>-</b>

Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

317.425.456.763

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1.

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu với dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre ;

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT số 04/HĐ.BOT-BGTVT ngày 06/2/2015 giữa Bộ GTVT (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền) với Liên danh Công ty CP ĐT XD Tuấn Lộc, Công ty TNHH SX TM - DV Yên Khánh, Công ty CP ĐT Xây dựng BMT, Công ty TNHH Tập đoàn Thắng Lợi, Công ty CP Hoàng An và Công ty CP ĐT Cầu đường CII (Nhà đầu tư). Theo đó các bên liên danh thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để thực hiện dự án.

**- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.**

**a/ Đầu tư vào công ty con**

+ Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) có liên quan dự án Đầu tư xây dựng mở rộng xa lộ Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với giá chuyển nhượng là 233.376.000.000 đồng tương đương 23.337.600 cổ phần;

+ Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) có liên quan dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 300.659.554.167 đồng tương đương 21.998.000 cổ phần;

+ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình với hoạt động chính là Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường. Hiện nay đang đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG với dự án Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741.

+ Ngày 24/03/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 (các đoạn) của Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 430.425.833.333 đồng.

+ Ngày 27/07/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) bổ sung vốn góp 25,5 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu tư và xây dựng Xa Lộ Hà Nội do tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ.

**b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;**

+ Ngày 02/01/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng 49.75% phần vốn trong công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) với mục đích nắm giữ lâu dài. Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu thành lập và hoạt động tại Tỉnh Bến Tre, hoạt động chính của công ty này là đầu tư xây dựng và khai thác quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 thuộc tỉnh Tiền Giang - Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT, hiện tại công ty này đang thực hiện khai thác quyền thu phí hoàn vốn dự án đầu tư;

+ Ngày 31/12/2014, Công ty ký kết thỏa thuận liên danh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT. Theo đó các bên liên danh thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để quản lý dự án này. Tại ngày 30/6/2015, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên danh này theo tỷ lệ đăng ký góp.

<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>312.106.747.119</b>	<b>304.201.118.769</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>311.135.117.119</b>	<b>303.350.122.479</b>
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1.217.062.314	1.217.062.314
- Thủ thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2.715.574.000	1.359.240.000
- Cty CP Him Lam	13.894.266.899	16.181.362.569
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	972.911.570	3.883.134.084
- Cty TNHH DVTM-XD Đồng Mê Kông	276.118.118	-
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	4.028.570.767	-
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1.018.100.000	797.385.000
- Trịnh Văn Hà	4.526.151.579	6.300.000.023
- Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	464.809.000	-
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Cộng TP.HCM	1.290.750.450	-
- Công Ty Cổ Phần Điện Chiếu Sáng Hùng Quang	1.369.925.030	-
- Công Ty CP Thái Bình Dương	2.933.135.700	-
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	331.193.500	659.259.744
- Công Ty CP CT Giao Thông Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	839.500.000
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	251.418.309.508	251.418.309.508
- Công Ty TNHH XD Điện Minh Sang	737.296.560	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.619.862.756	19.373.789.869
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>971.630.000</b>	<b>850.996.290</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	324.990.000	-
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	25.470.000	850.996.290
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	621.170.000	-
<b>3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>513.557.918.202</b>	<b>764.162.014.150</b>
- UBNDTP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu SG	513.557.918.202	764.162.014.150
<b>Cộng</b>	<b>826.636.295.321</b>	<b>1.069.214.129.209</b>

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>91.465.590.960</b>	-	<b>52.526.765.826</b>	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- <b>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;</b>	-	-	<b>7.389.543.057</b>	-
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII) - Cầu Rạch Chiếc	-	-	7.389.543.057	-
- Phải thu người lao động;	-	-		
- Ký cược, ký quỹ;	9.000.000		9.000.000	
- Cho mượn (tạm ứng);	1.488.054.076		1.866.423.759	
- <b>Các khoản chi hộ;</b>	<b>76.408.904</b>		<b>109.850.720</b>	-
+ Nộp hộ Bảo hiểm cho Người lao động	42.993.491		1.046.388	
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	33.415.413		108.804.332	
- <b>Phải thu khác.</b>	<b>89.892.127.980</b>	-	<b>43.151.948.290</b>	-
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)	48.642.700.930		20.815.288.557	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	15.117.640.175			
+ Lãi bảo toàn vốn chủ	8.992.821.910			
+ Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ Gia	-		18.128.403.068	
+ Cty HFIC	-		3.730.866.028	
+ Phải thu nhận bàn giao từ CTY TNHH MTV CK điện LG	283.640.353		283.640.353	
+ Lệ phí Tòa án	12.217.526		12.217.526	
+ Đặt cọc thuê VP	60.000.000		60.000.000	
+ BQL Dự án	52.523.488		52.523.488	
+ <i>Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dự thu</i>	15.370.000.000			
+ Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1.300.785.749			
+ Quyết toán thuế VAT (Hoán trước, chưa có hóa đơn)	25.522.462		25.522.462	
+ Phải thu khác	34.275.387		43.486.808	
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>70.366.163.781</b>		<b>5.337.597.354</b>	
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Hải	5.079.462.215			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	6.245.341.314			
- Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	3.396.508.425			
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát	10.181.678.661			
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII	24.303.171.783			
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	1.450.000.000			
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528.185.000		528.185.000	
- Cty CP Kim Sơn Hải	820.000.000		820.000.000	
- Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Ninh Phước	1.735.690.000			
- Phòng Tài Chính - Kế toán huyện Thuận Bắc	3.502.102.640			
- Công ty TNHH XD Thương mại DV Lê Hà	1.682.463.596			
- Trả trước cho người bán khác	11.441.560.147		3.989.412.354	
<b>c) Dài hạn khác</b>	<b>473.974.647.653</b>			
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	366.060.784.728			
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	107.913.862.925			
<b>d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>146.744.245.556</b>		-	
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	146.744.245.556			
...	-			
<b>e/ Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>231.425.250.000</b>		-	
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231.425.250.000			
<b>Cộng</b>	<b>1.013.975.897.950</b>	-	<b>57.864.363.180</b>	-

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820.000.000	-	820.000.000	820.000.000	-	820.000.000



Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	369.361.503	-	369.361.503	460.983.579	-	460.983.579
Khách hàng khác -phải thu từ thi công công trình	1.164.784.432	-	1.164.784.432	1.164.784.432	-	1.164.784.432
Cty Sáng Tạo Mới -chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528.185.000		528.185.000	528.185.000	528.185.000	-
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352.270.000	105.681.000	246.589.000	352.270.000	352.270.000	-
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887.668.397	-	887.668.397	887.668.397	-	887.668.397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283.640.353	-	283.640.353	283.640.353	-	283.640.353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52.523.488	-	52.523.488	52.523.488	-	52.523.488
Huỳnh Đăng Hồ- tiền đặt cọc thuê VP	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000	-	60.000.000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12.217.526	-	12.217.526	12.217.526	-	12.217.526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95.000.000	-	95.000.000	95.000.000	-	95.000.000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19.924.000	-	19.924.000	19.924.000	-	19.924.000
Khách hàng khác -phải thu từ ứng trước tiền hàng	37.870.000	-	37.870.000	37.870.000	-	37.870.000
<b>Cộng</b>	<b>4.783.444.699</b>	<b>105.681.000</b>	<b>4.677.763.699</b>	<b>4.775.066.775</b>	<b>880.455.000</b>	<b>3.894.611.775</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.425.830.554	(32.650.364)	6.279.726.218	(32.650.364)
- Công cụ, dụng cụ;	80.613.814	(1.456.000)	89.662.327	(1.456.000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	29.098.180.362		49.120.638.481	
- Thành phẩm;	11.219.359.362	(528.730.757)	6.982.122.074	(528.730.757)
- Hàng hóa;	460.287.834	(64.770.451)	169.174.951	(64.770.451)
<b>Cộng</b>	<b>56.284.271.926</b>	<b>(627.607.572)</b>	<b>62.641.324.051</b>	<b>(627.607.572)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2.349.727.984.246		129.021.273	-
- XD CB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	396.496.411		129.021.273	
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	1.107.177.535.654			
+ Công Trình BOT Ninh Thuận	1.233.052.152.473			
+ Tái định cư dự án 741 - Cty VRG	9.101.799.708			
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>2.349.727.984.246</b>		<b>129.021.273</b>	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	34.113.689.478	44.785.463.254	2.784.940.616	129.507.000		81.813.600.348
- Mua trong năm	-	1.902.433.182	2.579.081.818			4.481.515.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tặng khác		3.466.753.583	1.795.768.097			5.262.521.680
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	34.113.689.478	50.154.650.019	7.159.790.531	129.507.000		91.557.637.028
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.340.745.841	21.662.525.667	2.014.089.409	76.116.410		28.093.477.327
- Khấu hao trong năm	736.398.156	2.771.166.860	571.955.665	19.426.056		4.098.946.737
- Tặng khác		1.490.289.907	432.293.040			1.922.582.947
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	5.077.143.997	25.923.982.434	3.018.338.114	95.542.466		34.115.007.011
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	29.772.943.637	23.122.937.587	770.851.207			53.390.590
- Tại ngày cuối năm	29.036.545.481	24.230.667.585	4.141.452.417	33.964.534		57.442.630.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

44.938.861

0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	QSDĐ (thuế đất NM Nhon Trạch)	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8.031.674.450			100.000.000		8.131.674.450
- Mua trong năm			80.068.500	50.000.000		130.068.500
- Chuyển từ XDCBDD		2.979.644.356				2.979.644.356
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		1.513.849.665.181		125.000.000		1.513.974.665.181
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	8.031.674.450	1.516.829.309.537	80.068.500	275.000.000		1.525.216.052.487
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	907.079.560			26.190.333		933.269.893
- Khấu hao trong năm	170.655.516	70.787.116.377		24.725.704		70.982.497.597
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		170.506.352.559		82.250.000		170.588.602.559
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.077.735.076	241.293.468.936		133.166.037		242.504.370.049
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	7.124.594.890			73.809.667		7.198.404.557
- Tại ngày cuối năm	6.953.939.374	1.275.535.840.601	80.068.500	141.833.963		1.282.711.682.438

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

80.000.000

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>109.754.097.165</b>	<b>7.461.232.988</b>
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	165.312.284	239.561.061
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	109.588.784.881	7.221.671.927
...		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>74.667.904.377</b>	<b>143.478.569</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	152.159.309	143.478.569
- Chi phí lãi vay trả trước	74.515.745.068	
...		
<b>c) Lợi thế thương mại</b>	<b>126.111.699.985</b>	<b>163.013.799.804</b>
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	126.111.699.985	163.013.799.804

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>578.191.961.000</b>	<b>578.191.961.000</b>	<b>1.199.236.976.325</b>	<b>691.985.854.533</b>	<b>70.940.839.208</b>	<b>70.940.839.208</b>
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	462.850.500.000	462.850.500.000	899.992.250.000	437.141.750.000	-	-
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài	-	-	164.903.265.325	177.564.104.533	12.660.839.208	12.660.839.208
NH SHINHAN (HAN OVER)	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	115.341.461.000	115.341.461.000	115.341.461.000	58.280.000.000	58.280.000.000	58.280.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>3.488.597.079.114</b>	<b>3.488.597.079.114</b>	<b>3.809.174.704.500</b>	<b>495.484.525.136</b>	<b>174.906.899.750</b>	<b>174.906.899.750</b>
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	160.336.899.750	160.336.899.750	-	72.850.000.000	233.186.899.750	233.186.899.750
NH Vietinbank - CN 11:	2.822.901.312.981	2.822.901.312.981	2.887.401.312.981	64.500.000.000	-	-
Cty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Tp.HCM (HFIC)	-	-	297.999.888.519	297.999.888.519	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	402.679.568.925	402.679.568.925	410.919.568.925	8.240.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	218.020.758.458	218.020.758.458	231.020.758.458	13.000.000.000	-	-
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	-	-	77.674.636.617	77.674.636.617	-	-
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	-	-	19.500.000.000	19.500.000.000	-	-
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(115.341.461.000)	(115.341.461.000)	(115.341.461.000)	(58.280.000.000)	(58.280.000.000)	(58.280.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>4.066.789.040.114</b>	<b>4.066.789.040.114</b>	<b>5.008.411.680.825</b>	<b>1.187.470.379.669</b>	<b>245.847.738.958</b>	<b>245.847.738.958</b>

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm	167.341.461.000
Trong năm thứ hai	198.266.000.000
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	509.954.197.208
Sau 5 năm	2.728.376.881.906
<b>Cộng</b>	<b>3.603.938.540.114</b>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(115.341.461.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>3.488.597.079.114</b>

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối năm	Đầu năm
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	462.850.500.000	-
...		

15. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	129.431.357.954	129.431.357.954	28.396.007.425	28.396.007.425
a) Các khoản phải trả người bán	45.247.456.666	45.247.456.666	28.280.507.425	28.280.507.425
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2.580.195.998	2.580.195.998	2.580.195.998	2.580.195.998
- Cty TNHH TM và DV Phát Triển EPSI	-	-	2.349.659.374	2.349.659.374
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100.000.000	100.000.000	2.208.733.695	2.208.733.695
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	2.712.714.478	2.712.714.478	-	-
- Cty TNHH TMĐT Xây Dựng Thiên Lộc	-	-	2.877.009.960	2.877.009.960
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	1.538.116.217	1.538.116.217	5.173.587.320	5.173.587.320
- Cty TNHH MTV Sản Xuất Vận Tải Văn Anh	-	-	2.361.480.000	2.361.480.000
- Cty TNHH TM Thép Nhật Phát	6.115.539.695	6.115.539.695	-	-
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	1.976.676.865	1.976.676.865
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	292.880.719	292.880.719	1.972.507.835	1.972.507.835
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	5.597.858.647	5.597.858.647	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	5.581.808.606	5.581.808.606	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	825.728.228	825.728.228	-	-
- Trung Tâm Phát triển quỹ đất Ninh Thuận	9.440.821.967	9.440.821.967	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	1.766.310.463	1.766.310.463	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bầy Bầy	1.930.548.729	1.930.548.729	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.764.932.919	6.764.932.919	6.780.656.378	6.780.656.378
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	84.183.901.288	84.183.901.288	115.500.000	115.500.000
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII	82.771.769.237	82.771.769.237	-	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	45.167.967	45.167.967	115.500.000	115.500.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	1.366.964.084	1.366.964.084	-	-
...				
<b>cộng</b>	<b>129.431.357.954</b>	<b>129.431.357.954</b>	<b>28.396.007.425</b>	<b>28.396.007.425</b>

## 16. Trái phiếu phát hành

### 16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

#### a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

#### b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

Căn cứ theo hợp đồng Mua trái phiếu LGC\_BOND2015 số 001/2015/CIIBR-CII giữa Công ty CP đầu tư Cầu đường CII và Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII). Ngày 21/07/2015 Công ty CP đầu tư Cầu đường CII phát hành trái phiếu chuyển đổi, mục đích phát hành là hoán đổi các khoản nợ với Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

+ Loại trái phiếu: trái phiếu chuyển đổi;

+ Mã trái phiếu: LGC\_BOND2015

+ Số lượng trái phiếu phát hành: 1.200.000 trái phiếu;

+ Đồng tiền phát hành: Đồng Việt Nam

+ Giá phát hành: 100% mệnh giá

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

+ Mệnh giá một trái phiếu: 1.000.000 đồng/trái phiếu

+ Tổng mệnh giá phát hành: 1.200 tỷ đồng

+ Lãi trái phiếu: Lãi trái phiếu cố định 11% năm

+ Kỳ hạn trái phiếu: 07 năm từ ngày 21/07/2015 đến 21/07/2022

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

+ Lãi phải trả trái phiếu phát sinh trong kỳ: -

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

+ Giá trị phần nợ gốc 1.200 tỷ đồng

#### c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

Ngày 28/8/2015 Công ty CP Đầu tư Cầu Đường CII đã thực hiện chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu LGC\_BOND2015 của CII thành 120.000.000 cổ phiếu LGC

+ Mã trái phiếu:	LGC_BOND2015
+ Số lượng trái phiếu chuyển đổi	1.200.000 trái phiếu chuyển đổi thành 120.000.000 cổ phần

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

Thông qua kết quả chuyển đổi 1.200.000 trái phiếu LGC\_BOND2015 chuyển đổi do CII sở hữu thành 120.000.000 cổ phiếu LGC, theo đó vốn chủ sở hữu ghi tăng thêm 1.200 tỷ đồng

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII) nắm giữ 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi tương đương 1.200 tỷ đồng. Mục đích là hoán đổi các khoản nợ với Công ty CP đầu tư Cầu đường CII.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	1.941.252.846	81.220.813.365	70.053.778.308	13.108.287.903
- Thuế GTGT đầu ra	-	17.246.525.153	16.143.926.672	1.102.598.481
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.389.726	37.389.726	-
- Thuế TNDN	1.885.382.592	62.285.599.818	52.226.369.916	11.944.612.494
- Thuế TNCN	55.870.254	1.602.976.459	1.597.769.785	61.076.928
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.024.782	4.024.782	-
- Thuế khác	-	22.000.000	22.000.000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	22.297.427	22.297.427	-
b) Phải thu	2.779.507.173	-	1.092.138.560	1.687.368.613
- Thuế TNDN nộp thừa (B&R)	1.110.797.025	-	-	1.110.797.025
- Thuế GTGT nộp thừa (Cấu SG)	1.092.138.560	-	1.092.138.560	-
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV theo thông báo số 452/TB-CCT-TBA ngày 28/05/14 (B&R)	576.571.588	-	-	576.571.588
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	47.560.958.988	29.403.023.515
- Chi phí thi công công trình	22.288.466.359	24.513.406.247
- Chi phí lãi vay	24.826.745.597	4.631.206.125
- Chi phí phải trả khác	445.747.032	258.411.143
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47.560.958.988</b>	<b>29.403.023.515</b>

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	213.283.734.876	11.973.404.076
- Kinh phí công đoàn;	2.578.724	-
- Bảo hiểm xã hội;	32.467.500	7.853.169
- Bảo hiểm y tế;	5.557.410	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	37.373.883.245	11.353.142.240
+ Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Tp.HCM	-	11.313.720.000
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	81.162.812	-
+ Các cổ đông thể nhân	12.659.151	39.422.240
+ Cty CP ĐT HKT Vinaphil (VPII)	37.280.061.282	-
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	175.869.247.997	612.408.667
+ Công ty Cấp thoát nước TP	451.242.467	-

+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	151.135.581.512	
+ Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	20.459.140.258	
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3.351.653.113	
+ Phải trả khác	471.630.647	612.408.667
<b>b) Dài hạn</b>	<b>78.971.486.428</b>	<b>779.531.468.549</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	78.252.220.500	78.252.220.500
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78.000.000.000	78.000.000.000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252.220.500	252.220.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719.265.928	701.279.248.049
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	-	701.279.248.049
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	719.265.928	
<b>c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>13.630.687.472</b>	<b>10.415.743.678</b>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	1.919.386.070	
- Cty CP Đầu tư Địa ốc Vạn Phúc	144.685.000	
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	10.415.743.678
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.566.616.402	
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>246.201.184</b>	<b>250.747.717</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuế VP)	246.201.184	250.747.717
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>55.286.150.596</b>	<b>70.610.038</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	55.286.150.596	70.610.038

**23. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>151.507.190.000</b>	<b>53.265.105.182</b>					<b>23.465.703.084</b>	<b>228.237.998.266</b>
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							214.288.636.578	214.288.636.578
- Tăng khác								-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng		(35.000.000)						(35.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Phát hành cổ phiếu thường tăng vốn điều lệ	73.662.360.000	(53.230.105.182)					(20.432.254.818)	-
- Trích lập các quỹ năm trước							(12.178.210.762)	(12.178.210.762)
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>225.169.550.000</b>	-					<b>205.143.874.082</b>	<b>430.313.424.082</b>
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay								-
- Phát hành cổ phiếu	503.378.100.000						368.137.653.132	368.137.653.132
- Bán Cổ phiếu quỹ		3.807.748.096						503.378.100.000
- Trái phiếu chuyển đổi								-
- Giảm vốn trong năm nay	1.200.000.000.000							1.200.000.000.000
- Lỗ trong năm nay								-
- Chi cổ tức								-
- Góp thêm vốn vào công ty con							(99.373.259.000)	(99.373.259.000)
- Thoái vốn một phần trong công ty con							2.164.465	2.164.465
- Chi phí tư vấn chào bán cổ phiếu		(150.000.000)					2.811.436.445	(150.000.000)
- Trích lập các quỹ năm nay							(6.636.192.756)	
- Tăng giảm khác							(15.799.786)	(15.799.786)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>3.657.748.096</b>					<b>470.069.876.582</b>	<b>2.402.275.274.678</b>



**23. Vốn chủ sở hữu**

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	1.572.000.080.000	198.758.190.000
- Vốn góp của đối tượng khác	356.547.570.000	26.411.360.000
<b>Cộng</b>	<b>1.928.547.650.000</b>	<b>225.169.550.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	225.169.550.000	151.507.190.000
+ Vốn góp tăng trong năm	1.703.378.100.000	73.662.360.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.928.547.650.000	225.169.550.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	99.373.259.000	
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.854.765	22.516.955
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	418.210
+ Cổ phiếu phổ thông	-	418.210
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.854.765	22.098.745
+ Cổ phiếu phổ thông	192.854.765	22.098.745
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	17.983.252.360	8.481.118.965
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.067.143.922	8.964.933.753
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	438.534.398	
<b>Cộng</b>	<b>22.488.930.680</b>	<b>17.446.052.718</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Doanh thu</b>	<b>361.792.984.557</b>	<b>258.510.510.323</b>
- Doanh thu bán hàng SXKD;	69.988.556.788	62.084.590.897
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng;	1.873.089.654	19.868.269.156
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu	130.419.811.427	161.276.101.743
- Doanh thu thu phí	155.305.257.278	
- Doanh thu dịch vụ tư vấn về thu phí giao thông	2.804.900.000	
- Doanh thu bán căn hộ	1.401.369.410	16.626.266.428
- Doanh thu từ dự án B.T đầu tư XD cầu SG	-	(1.344.717.901)
<b>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>2.918.704.300</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	590.892.000	
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	2.218.456.300	
- Công ty CP Kỹ thuật Enviro	109.356.000	
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Giảm giá hàng bán;	136.365.805	1.519.949.323
- Hàng bán bị trả lại.	892.000	53.916.000
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	8.992.821.912	
<b>Cộng</b>	<b>9.130.079.717</b>	<b>1.573.865.323</b>

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
<b>Giá vốn của hàng hóa đã bán;</b>	<b>236.480.546.364</b>	<b>215.713.323.080</b>
- Giá vốn hàng bán của hoạt động SX kinh doanh;	54.785.942.471	52.907.877.133
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	116.680.694.781	140.180.985.186
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	63.487.628.473	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	178.810.331	10.114.819.555
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	1.347.470.308	14.004.063.804
- Giá vốn từ dự án B.T đầu tư XD cầu SG		(1.494.422.598)
<b>Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>2.395.776.954</b>	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	263.889.633	
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	2.042.369.535	
- Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	89.517.786	
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.685.671.415	1.334.848.090
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	32.032.393.439	7.389.543.057
- Lãi từ góp vốn hợp tác kinh doanh	-	10.668.418.651
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	148.035.347.422	106.269.405.524
- Lãi Chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư đánh giá lại (HAB)	50.015.700.000	
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	88.089.265.694	147.553.112.376
- Doanh thu tài chính khác	1.117.153	84.624.797
<b>Cộng</b>	<b>357.859.495.123</b>	<b>273.299.952.495</b>
<b>Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	35.284.755.300	8.819.787.502
- Công ty CP đầu tư Cầu đường CII	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	-	-
- Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	-	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng - VRG	-	-
....	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.284.755.300</b>	<b>8.819.787.502</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay;	86.637.580.983	15.279.608.859
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng	54.668.579.450	28.382.296.684
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	2.902.900.000
- Chi phí tài chính khác;	78.699.100	717.149
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
<b>cộng</b>	<b>141.384.859.533</b>	<b>46.565.522.692</b>
<b>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	74.672.624.629	31.483.617.564
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	-	2.557.500.001
<b>cộng</b>	<b>74.672.624.629</b>	<b>34.041.117.565</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	46.000.000	237.039.757.313
- Thu nhập từ tiền thuê đất nộp thừa;	-	576.571.588
- Thu phí chậm thanh toán tiền bán căn hộ	99.474.553	
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ	168.939.813.124	
- Thu nhập từ tiền đặt cọc mua căn hộ bị hủy	-	250.851.000
- Các khoản khác.	411.813.233	35.622.836
<b>cộng</b>	<b>169.497.100.910</b>	<b>237.902.802.737</b>
<b>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>		

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	384.000.000	
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	236.619.027.004
- Chi phí công trình xuất toán theo kết quả thẩm tra của Sở tài chính	-	1.675.956.564
- Lãi phạt do chậm bàn giao căn hộ	-	79.461.035
- Các khoản bị phạt;	470.804.337	154.214.161
- Các khoản khác.	13.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>483.804.337</b>	<b>238.528.658.764</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>66.906.879.674</b>	<b>19.609.280.355</b>
- Thanh toán cho người lao động	7.181.438.491	4.018.445.571
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	177.137.132	557.694.276
- Chi phí thuê văn phòng	1.425.948.048	414.528.000
- Chi phí tiếp khách	600.315.378	429.018.644
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	932.823.955	1.328.038.047
- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện	41.065.721.584	10.176.426.001
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.739.866.870	99.233.863
- Chi phí TTP: Điện chiếu sáng trên tuyến, s/c máy móc thiết bị thu phí...	553.991.012	-
- Chi phí mua ngoài: S/c ô tô, máy móc thiết bị, điện THloại, y tế	478.272.747	-
- Chi phí phúc lợi	680.173.340	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.071.191.117	2.585.895.953
<b>Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan</b>	<b>1.552.998.614</b>	<b>-</b>
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	1.142.406.614	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	410.592.000	
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>17.120.844.144</b>	<b>7.030.713.996</b>
- Thanh toán cho người lao động	1.097.211.167	986.318.724
- Thanh toán tiền hoa hồng	444.937.815	670.296.400
- Thanh toán chi phí vận chuyển	4.924.879.936	4.553.616.012
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	7.208.359.996	-
- Chi phí in vé thu phí giao thông	233.899.614	-
- Phí bảo lãnh công trình	378.282.330	23.482.705
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.833.273.286	797.000.155
<b>Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan</b>	<b>7.208.359.996</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	7.208.359.996	
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>	<b>(137.658.176)</b>	<b>(716.579.173)</b>
- Hoàn nhập dự phòng khác;	(91.622.076)	(661.380.000)
- Các khoản ghi giảm khác.	(46.036.100)	(55.199.173)
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	32.489.531.299	34.600.150.207
- Chi phí nhân công;	8.580.834.487	6.945.368.840
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3.370.558.238	4.751.743.244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12.039.533.890	11.218.730.107
- Chi phí khác bằng tiền.	727.360.815	21.131.727
- Hàng hóa	1.968.413.933	
- Giá vốn hàng bán	170.566.351.767	
- Chi phí bán hàng	1.209.896.726	
- Chi phí QLDN	10.203.781.775	
<b>Cộng</b>	<b>241.156.262.930</b>	<b>57.537.124.125</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Cuối năm	Đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.534.361.355	1.896.754.779
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	55.286.150.596	70.610.038

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	1.017.992.250.000	90.000.000.000
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	536.923.019.070	90.000.000.000
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	40.485.218.052	-
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	14.248.975.000	-
- Nhận vốn góp (CP 35.700.000 CP + 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi)	1.557.000.000.000	-
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	1.049.920.010.784	1.068.311.946.683
- Thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án cầu đường	1.555.747.224.435	-
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp các công ty, dự án	69.433.198.354	28.382.296.684
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty, dự án	68.960.388.596	-
- Cho vay ngắn hạn	262.000.000.000	17.600.000.000
- Thu lại tiền cho vay	119.336.917.256	32.200.000.000
- Lãi cho vay	2.994.289.767	1.430.244.445
- Thu lãi cho vay	2.209.642.812	1.771.550.001
- Lãi phát sinh từ góp vốn hợp tác đầu tư		9.238.174.206
- Chuyển tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiểu		233.186.899.750
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiểu	32.032.393.439	7.389.543.057
- Ghi nhận hoàn vốn góp đầu tư (V/v: XD Cầu Rạch Chiểu)	20.943.472.254	-
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiểu	21.640.673.340	-
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiểu	7.389.543.057	-
- Lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	57.307.658.030	-
- Doanh thu tiền thuê kho ADV	590.892.000	762.984.743
- Nhận tiền thuê kho	324.990.000	-
- Thanh toán cổ tức	52.770.990.800	-
- Nhận vốn hợp tác đầu tư dự án góp vốn chia SP cao ốc 70 Lu giaco	-	24.552.817.782
- Chuyển trả vốn hợp tác đầu tư dự án góp vốn chia SP cao ốc 70 Lu giaco	-	138.298.410.727
- Chuyển nhượng phần góp vốn Cty TNHH MTV ĐTKD Địa Ốc	-	150.000.000.000
- HNHC thanh toán tiền thuê mặt bằng	451.651.200	-
- Chuyển trả kinh phí thực hiện dự án	207.621.000	-
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Chi phí thi công xây dựng công trình	472.641.176.629	
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	408.889.394.129	
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	2.218.456.300	518.329.182
- Thu tiền thi công công trình, hàng hóa	5.246.234.290	
- Nhận tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	-	129.400.000.000

- Chi trả tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	-	129.400.000.000
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn		2.557.500.001

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	7.208.359.996	
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	8.437.696.000	
- Thanh toán tiền chi phí thực hiện dự án XLHN	19.116.515.142	
- Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	-	51.052.000

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí thuê văn phòng, tiền điện	772.348.586	105.000.000
- Thanh toán tiền thuê văn phòng, tiền điện	1.035.415.478	
- Góp vốn trong năm		150.000.000.000
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ và BĐS đầu tư	-	236.605.211.858
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	18.123.403.068	236.800.000.000
- Cho vay ngắn hạn	680.000.000	
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	685.000.000	

Cty CP Kỹ thuật ENVIRO	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Doanh thu bán hàng hóa	109.356.000	
- Thu tiền bán hàng hóa	84.204.120	

Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	23.544.530.258	

b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	593.990.333.606	-
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	-	701.279.248.049
- Phải trả lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp các cty, dự án	-	10.063.558.989
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	27.632.544.849	-
- Phải trả tiền thuê văn phòng	564.511.200	-
- Khoản phải trả: Chi phí của dự án BOT XLHN mà CII chỉ hộ	6.992.659.506	-
- Phải thu tiền thuê kho	324.990.000	-
- Phải thu lãi phát sinh từ góp vốn hợp tác kinh doanh	-	9.238.174.206
- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	190.602.754.156	211.546.226.410
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	51.683.621.624	29.030.216.397
- Phải thu lãi cho vay	784.646.955	-
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu	-	-
- Phải thu cho vay ngắn hạn	142.663.082.744	-
- Doanh thu chưa thực hiện	246.201.184	246.202.274
- Số dư phải trả tiền thuê nhà	112.912.800	
- Số dư phải trả tạm ứng lợi nhuận	81.162.812	
- Phải thu hồi hỗ trợ vốn và lãi	4.081.162.812	
- Tạm treo 138 (Mua lại cổ phiếu quỹ)	11.092.100.000	

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78.000.000.000	78.000.000.000
- Phải trả giá trị thi công xây lắp công trình	82.658.856.437	-
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	25.470.000	850.996.290
- Ứng trước giá trị thi công xây lắp công trình	1.919.386.070	-

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả tiền dịch vụ thu phí giao thông và giá trị xây lắp	193.236.084	-
- Phải thu tiền cho thuê xe hút bụi	422.400.000	-

Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả tiền thuê văn phòng	45.167.967	115.500.000
- Phải thu cho vay	-	5.000.000
- Phải thu từ thanh lý TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	18.123.403.068
- Phải thu tiền chi nộp hộ bảo hiểm xã hội	-	1.046.388
Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	20.459.140.258	
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPH)	Cuối năm	Đầu năm
Khoản phải trả: Lợi nhuận tạm chia	37.280.061.282	

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

**7. Những thông tin khác.**

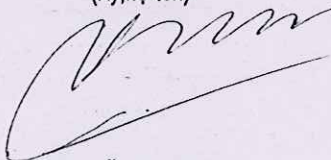
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	1.051.376.000	1.099.671.000
--------------------------------	---------------	---------------

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 27 tháng 1 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Năm 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		Đầu tư	Hoạt động BDS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu		Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lũp Gia
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	361.792.984.557	69.988.556.788	130.419.811.427	158.110.157.278	1.873.089.654	1.401.369.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	9.130.079.717	892.000	-	8.992.821.912	-	136.365.805
Giảm giá hàng bán		136.365.805					136.365.805
Hàng bán bị trả lại		892.000	892.000				
Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		8.992.821.912			8.992.821.912		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	352.662.904.840	69.987.664.788	130.419.811.427	149.117.335.366	1.873.089.654	1.265.003.605
4. Giá vốn hàng bán	11	236.480.546.364	54.785.942.471	116.680.694.781	63.487.628.473	178.810.331	1.347.470.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	116.182.358.476	15.201.722.317	13.739.116.646	85.629.706.893	1.694.279.323	(82.466.703)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	357.859.495.123	15.335.806	-	357.844.159.317	-	-
- Lãi TGNH		21.573.741.473	15.335.806		21.558.405.667		
- Lợi nhuận sau thuế hợp tác đầu tư (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)		32.032.393.439			32.032.393.439		
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay hỗ trợ đầu tư		15.117.640.175			15.117.640.175		
- Lãi Cty CII vay					2.994.289.767		
- DT tài chính do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ		1.117.153			1.117.153		
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán					148.035.347.422		
- Lãi Chính lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư đánh giá lại (HAB)					50.015.700.000		
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T (XLHN)					38.089.265.694		
7. Chi phí tài chính	22	141.384.859.533	197.392.055	-	141.187.467.478	-	-
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		54.668.579.450			54.668.579.450		
- Lãi vay PV CT cầu Rạch Chiếc		19.335.168.225			19.335.168.225		
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		44.609.943.035	197.392.055		44.412.550.980		
- Lãi vay PV CT Trung Lương - Mỹ Thuận (liên kết)		5.462.985.584			5.462.985.584		
- Lãi vay hỗ trợ vốn Cty Hiền An Bình		13.810.225.000			13.810.225.000		
- Lãi vay hỗ trợ đầu tư Cty Tuấn Lộc		3.374.952.047			3.374.952.047		
- Lãi vay phục vụ Dự án DT741		44.307.092			44.307.092		

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Hoạt động BDS	
			Kinh doanh bán hàng	Công trình thi công, duy tu	Đầu tư	Dịch vụ cho thuê mặt bằng	Bán căn hộ Lữ Gia
- Phí giao dịch bán cổ phiếu, lỗ bán CP, trái phiếu		78.699.100			78.699.100		
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		22.057.065.387			22.057.065.387		
9. Chi phí bán hàng	25	17.120.844.144	7.272.335.576	525.647.702	9.322.860.866		
- CP bán hàng SXKD		17.120.844.144	7.272.335.576	525.647.702	9.322.860.866		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	66.769.221.498	1.482.493.738	2.692.235.255	50.979.851.635		
- CP quản lý		14.088.859.044	1.482.493.738	2.692.235.255	9.914.130.051		100.000.000
- Phân bổ lợi thế thương mại & chi phí khấu hao chưa thực hiện		41.065.721.584			41.065.721.584		
- CP dự phòng nợ khó đòi		874.774.000					
Chi phí khấu hao phát sinh liên quan do tăng giá trị quyền thu phí giao thông (VRG)		10.739.866.870					100.000.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	270.823.993.811	6.264.836.754	10.521.233.689	264.040.751.618		(182.466.703)
11. Thu nhập khác	31	169.497.100.910	-	-	169.397.626.357		99.474.553
- Thu phí chậm thanh toán tiền bán căn hộ		99.474.553					99.474.553
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ		168.939.813.124			168.939.813.124		
- Các khoản khác		411.813.233			411.813.233		
- Thanh lý tài sản		46.000.000			46.000.000		
12. Chi phí khác	32	483.804.337	-	-	483.804.337		
- Tiền phạt nộp chậm theo thông báo số 809/TB07-C		22.297.427			22.297.427		
- Các khoản bị phạt		448.506.910			448.506.910		
- Các khoản khác		13.000.000			13.000.000		
13. Lợi nhuận khác	40	169.013.296.573					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	439.837.290.384	6.264.836.754	10.521.233.689	432.954.573.638		(82.992.150)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 22%	51	25.534.361.355					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(70.610.038)					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	414.373.539.067					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-					

Người lập biểu

*(Signature)*

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Văn Thông

